

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung trung cấp 2		
Mã học phần:	71MAW540172	Số tín chỉ:	2
Mã nhóm lớp học phần:	232_71MAW540172_01 + 232_71MAW540172_02		
Hình thức thi: Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): sinh viên gõ trực tiếp vào hệ thống

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO 1	Phong phú thêm vốn từ vựng và vận dụng kiến thức từ vựng để xác nhận từ loại, chức năng, điểm giống và khác nhau giữa các từ đồng/cận nghĩa.	Tự luận	20%	Câu 1	2.0 điểm	PI 3.1
CLO 2	Vận dụng thành thực các cấu trúc ngữ pháp được học để ứng dụng vào bài tập liên quan.	Tự luận	60%	Câu 2 Câu 3 Câu 4	2.0 điểm 2.0 điểm 2.0 điểm	PI 3.2
CLO 4	Vận dụng các từ ngữ trọng điểm để biên soạn văn bản tiếng Trung từ 100-120 từ	Tự luận	20%	Câu 5	2.0 điểm	PI 7.3

III. Nội dung câu hỏi thi

Câu 1: 选词填空 (2.0 分/0.2)

不满 似的	计算 准时	拨快 即使	蔬菜 成功	接受 浪费
----------	----------	----------	----------	----------

1. 你不用提前来, _____ 来就可以了。
2. 你有钱, 也不能 _____ 水和电。
3. 他对这里的生活条件没有什么 _____ 的。
4. 朋友 _____ 了一下, 从他住的地方到酒店只要 30 分钟。
5. 爱惜时间的人, 才有可能取得 _____。
6. 你为什么把表 _____ 了五分钟呢。
7. 他好像听懂了 _____, 点了点头。
8. 为了监看, 应该多吃 _____ 和水果。
9. _____ 说错了也没关系, 你说吧。
10. 这个小礼物, 希望你能 _____ 并且喜欢。

Câu 2: 根据所给的提示词完成句子或会话 (2.0 分/0.5)

1. A: 今天天气真好, 出去玩儿不用带伞了。
B: _____, 咱们还是 _____。 【万一】
2. 他最近很忙, _____。 【连…都/也…】
3. 她不能去, _____。 【再说】
4. 这件事我得先问李老师, _____。 【这方面】

Câu 3: 整理句子 (2.0 分/0.5)

1. 【一直担心的】 【到底】 【我】 【事情】 【发生了】
2. 【之间】 【我和他】 【普通关系】 【只是】
3. 【我同学】 【那个戴帽子的】 【是】 【年轻人】
4. 【即使】 【也要学】 【很难】 【这门课】

Câu 4: 根据句子的语义, 并填进适当的关联词 (2.0 分/0.2)**Dựa vào ngữ nghĩa của câu, điền từ liên kết phù hợp vào chỗ trống**

1. 你应该多回家看看父母, _____只是跟他们吃吃饭, 聊聊天, 他们_____会觉得幸福。
2. _____我们认识的时间不长, _____我们关系很好。
3. _____已经毕业这么多年, 我们_____经常联系的。
4. _____你现在不早点睡的话, 明天_____起不来的。
5. _____你提醒我, _____我就把这件事忘了。

Câu 5: 根据所给的情境和提示词表达 (2.0 分/0.5)

1. 你等了朋友很长时间, 他才来, 你有点儿不满, 你应该怎么说?
_____ 【整整】
2. 这个周末你朋友想在一个有名的饭馆吃饭, 你知道没有先订桌子, 会没有地方的。你会怎么跟朋友说?
_____ 【如果、肯定】
3. 你对别人迟到表示不满, 怎么说?
_____ 【不知道、等】
4. 明天 8 点公司开会, 你要同事 7 点半来准备准备, 你怎么说?
_____ 【提前】

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Tự luận			
Câu 1		2.0	
1	你不用提前来, 准时来就可以了。	0.2	
2	你有钱, 也不能浪费水和电。	0.2	
3	他对这里的生活条件没有什么不满的。	0.2	
4	朋友计算了一下, 从他住的地方到酒店只要 30 分钟。	0.2	
5	爱惜时间的人, 才有可能取得成功。	0.2	
6	你为什么把表拨快了五分钟呢。	0.2	
7	他好像听懂了似的, 点了点头。	0.2	
8	为了健康, 应该多吃蔬菜和水果。	0.2	
9	即使说错了也没关系, 你说吧。	0.2	
10	这个小礼物, 希望你能接受并且喜欢。	0.2	
Câu 2		2.0	
1	A: 今天天气真好, 出去玩儿不用带伞了。 B: 万一下雨呢, 咱们还是带上伞比较好。	0.5	
2	他最近很忙, 连休息的时间都没有。	0.5	
3	她不能去, 再说她最近也不太舒服	0.5	
4	这件事我得先问李老师, 这方面他有很多经验。	0.5	
Câu 3		2.0	
1	我一直担心的事情到底发生了。	0.5	
2	我和他之间只是普通关系。	0.5	
3	那个戴帽子的年轻人是我同学。	0.5	
4	即使这门课很难, 也要学。	0.5	
Câu 4		2.0	
1	你应该多回家看看父母, 哪怕只是跟他们吃吃饭, 聊聊天, 他们也会觉得很幸福。	0.4	
2	虽然我们认识的时间不长, 不过我们关系很好	0.4	
3	即使已经毕业这么多年, 我们还是经常联系的。	0.4	
4	如果你现在不早点睡的话, 明天肯定起不来的。	0.4	
5	好在你提醒我, 不然我就把这件事忘了。	0.4	
Câu 5		2.0	
1	你怎么这么晚才来? 我已经等了整整一个小时了。	0.5	
2	我们最好现在就订桌子, 如果我们不预约, 肯定会没有位置的。	0.5	
3	我不知道你为什么老是迟到, 我已经等了很久了。	0.5	

4	明天的会议很重要，你能提前到7点半来帮忙准备一下吗？	0.5	
		Điểm tổng	10.0

Người duyệt đề



Phạm Đình Tiến

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Giảng viên ra đề



Phạm Đình Tiến